

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/VBHN-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH^[1]

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SỐ 55/2010/QH12
NGÀY 24 THÁNG 11 NĂM 2010 CỦA QUỐC HỘI VỀ MIỄN, GIẢM THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT
NÔNG NGHIỆP**

Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011; được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 21/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017;

2. Nghị định số 146/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội Khóa XII về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,^[2]

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 1 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016, cụ thể như sau: [\[3\]](#)

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ theo chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.

3. [\[4\]](#) *Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:*

a) *Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao, công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp).*

b) *Hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, nông trường viên, lâm trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh và hộ gia đình, cá nhân nhận đất giao khoán ổn định của công ty nông, lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.*

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Nông trường viên, lâm trường viên bao gồm: Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

c) *Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp góp quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.*

Điều 2. Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (được bãi bỏ)[\[5\]](#)

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (được bãi bỏ)[\[6\]](#)

Điều 4. Khai thuế và điều chỉnh, bổ sung sổ thuế[\[7\]](#)

1. Việc khai thuế và điều chỉnh, bổ sung sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các trường hợp có thay đổi về nội dung miễn thuế theo quy định tại Nghị định này so với quy định của pháp luật về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã thực hiện trong giai đoạn từ năm 2003 đến hết năm 2010 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Việc khai thuế và điều chỉnh, bổ sung sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các đối tượng đang phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp được chuyển sang miễn thuế từ năm 2017 đến hết năm 2020 như sau:

a) Căn cứ sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp (sổ thuế gốc, sổ theo dõi thu) năm 2016 và tình hình thực tế tại địa phương, Chi cục Thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát và xác định đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định để chuyển từ sổ theo dõi thu sang sổ thuế gốc.

b) Người nộp thuế đã có tên trong sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp nay thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định thì không phải kê khai lại và làm lại hồ sơ xét miễn thuế. Cơ quan thuế thực hiện chuyển sổ theo dõi theo hướng dẫn tại điểm a khoản này. Trường hợp phát sinh mới đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thì cơ quan thuế phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, đơn vị có liên quan hướng dẫn người nộp thuế kê khai và lập hồ sơ miễn thuế theo quy định, đồng thời cơ quan thuế bổ sung sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp.

c) Trường hợp trong năm nếu có sự thay đổi về căn cứ tính thuế thì người nộp thuế phải thực hiện kê khai lại và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để điều chỉnh sổ thuế.

d) Ban hành quyết định miễn thuế.

- Căn cứ Danh sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, Chi cục Thuế xác định sổ thuế được miễn của từng người nộp thuế.

Đối với người nộp thuế do Cục Thuế trực tiếp quản lý thuế (bao gồm cả trường hợp Cục Thuế quản lý nhưng ủy quyền cho Chi cục Thuế thu) thì Chi cục Thuế lập riêng danh sách và sổ thuế được miễn của từng người nộp thuế để gửi Cục Thuế xét duyệt và ban hành quyết định miễn thuế cho người nộp thuế.

Đối với người nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý thu thuế thì Chi cục trưởng Chi cục Thuế ban hành quyết định miễn thuế kèm theo Danh sách người nộp thuế được miễn của từng xã.

- Căn cứ Danh sách miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được Cơ quan thuế quyết định, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo sổ thuế được miễn đến từng người nộp thuế đã được

duyet và niêm yết tại “Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả” trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định miễn thuế của Cơ quan thuế.

- Chi cục Thuế gửi báo cáo về việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp của Chi cục Thuế thực hiện cho Cục Thuế tỉnh, thành phố để theo dõi và kiểm tra; Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp của địa phương và gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) trước ngày 31 tháng 12 năm 2017.

- Cơ quan thuế ban hành quyết định miễn thuế một lần phù hợp với thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định.

Điều 5. Hạng đất tính thuế [\[8\]](#)

Kéo dài thời hạn thực hiện hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở hạng đất đã được quy định và thực hiện trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2020.

Trường hợp địa phương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định thì thực hiện theo quy định đó đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 6. Đất thuê thuộc quỹ đất nông nghiệp (được bãi bỏ) [\[9\]](#)

Điều 7. Thời hạn miễn, giảm thuế (được bãi bỏ) [\[10\]](#)

Điều 8. Điều khoản thi hành [\[11\]](#)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

[\[1\]](#) Văn bản này được hợp nhất từ 03 Nghị định sau:

- Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011;

- Nghị định số 21/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017 (sau đây gọi là Nghị định số 21/2017/NĐ-CP);

- Nghị định số 146/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 (sau đây gọi là Nghị định số 146/2020/NĐ-CP).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Nghị định trên.

[\[2\]](#)- Nghị định số 21/2017/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.”

- Nghị định số 146/2020/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020 về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.”

[3] Đoạn này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2017 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2017 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2017 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2017 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017.

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2017 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017.

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 146/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

[9] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2017 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017.

[10] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2017 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017.

[11] - Điều 3 Nghị định số 21/2017/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2017.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.”

- Điều 2 Nghị định số 146/2020/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.”

